

Bản án số: 55/2024/DS-ST

Ngày: 08-7-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Hoa**

Ông **Nguyễn Hữu Nam**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Anh** là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Hồng S** – Sinh năm 1960

Địa chỉ: TDP A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Dương Thị Trần Thu V** – sinh năm 1965

Địa chỉ: TDP A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

(Theo Giấy ủy quyền lập ngày 13/6/2024 tại Văn phòng C, địa chỉ 26 N, phường N, thị xã N)

Bà V có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích và hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Văn P** – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn P thuộc Đoàn luật sư tỉnh K. L/s P có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Mỹ T** – Sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: TDP P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Huỳnh Ngọc L** – Sinh năm 1968 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: TDP P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Ông **Trần Tuấn K** – Sinh năm 1961 (*vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: B T, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị Trần Thu V trình bày:

Trong quá trình làm ăn, bà Trần Thị Hồng S có cho bà Nguyễn Thị Mỹ T mượn số tiền 166.484.000đ và 1 cây 4 chỉ vàng 99 (14 chỉ vàng 99). Ngày 05/7/2019, bà T có viết giấy nhận nợ các khoản ghi trên. Ngày 20/3/2024, bà S đã thông báo cho bà T biết phải trả các khoản nợ nói trên, thời hạn cuối đến ngày 15/4/2024 nhưng bà T vẫn không trả các khoản nợ. Do đó, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả một lần số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99 (14 chỉ x 7.400.000đ = 103.600.000đ) (tạm tính theo giá vàng tại thị trường Việt Nam tại thời điểm khởi kiện). Tổng cộng là 270.084.000đ. Bà S không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Bà thừa nhận có mượn của bà S số tiền 166.484.000đ và 1 cây 4 chỉ vàng 99 (14 chỉ vàng 99) theo như giấy nhận nợ mà bà đã viết và ký xác nhận vào ngày 05/7/2019. Đối với yêu cầu của bà S đề nghị trả một lần số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99 (14 chỉ x 7.400.000đ = 103.600.000đ), tổng cộng là 270.084.000đ thì bà đồng ý trả toàn bộ các khoản nợ trên nhưng do bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên bà đề nghị trả dần theo phương thức một tháng trả số tiền 3.000.000đ. Bà đã nhận thông báo nhắc nợ của bà S gửi nhưng do bà đang gặp khó khăn nên chưa trả được. Đối với việc bà S không yêu cầu tính lãi thì bà đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tuấn K trình bày:

Ông là chồng của bà Trần Thị Hồng S, ông có biết việc bà S cho bà T mượn số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99, cũng như việc bà T có viết giấy nhận nợ ngày 05/7/2019 nhưng ông xác định đây là khoản vay mượn trong quá trình làm ăn giữa bà S và bà T, ông không liên quan đến khoản nợ này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc L trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Mỹ T, việc bà T mượn số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99 của bà S thì ông không biết. Ông không ký xác nhận theo Giấy nhận nợ ngày 05/7/2019. Bà T không sử dụng khoản tiền và vàng mượn bà S để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình nên ông không có trách nhiệm trả các khoản nợ trên cùng với bà T.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử quy đổi giá trị của số vàng thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm để yêu cầu bị đơn thanh toán.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn quy đổi giá trị của số vàng thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm để thanh toán.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án có căn cứ cho rằng: Bà S có cho bà T mượn số tiền 166.484.000đ và 1 cây 4 chỉ vàng 99 (14 chỉ vàng 99). Bà T có viết và ký xác nhận vào giấy nhận nợ đề ngày 05/7/2019. Bà S yêu cầu bà T trả một lần các khoản nợ trên và không yêu cầu tính lãi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị Hồng S, buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T phải trả một lần cho bà S số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99 (14 chỉ x 7.365.000đ = 103.110.000đ) (tính theo giá thị trường vàng Việt Nam tại thời điểm xét xử), tổng cộng là 269.594.000đ. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc L và ông Trần Tuấn K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, yêu cầu của ông L và ông K là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.3] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T hiện đang có nơi cư trú tại TDP P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình làm ăn, bà Trần Thị Hồng S có cho bà Nguyễn Thị Mỹ T mượn số tiền 166.484.000đ và 1 cây 4 chỉ vàng 99 (14 chỉ vàng 99). Ngày 05/7/2019, bà T có viết và ký xác nhận vào giấy nhận nợ các khoản nợ trên. Ngày 20/3/2024, bà S đã thông báo cho bà T biết phải trả các khoản nợ nói trên, thời hạn đến ngày 15/4/2024 nhưng bà T không trả các khoản nợ. Do đó, bà S yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả một lần số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99 (14 chỉ

$\times 7.365.000\text{đ} = 103.110.000\text{đ}$) (tính theo giá thị trường vàng Việt Nam tại thời điểm xét xử). Tổng cộng là 269.594.000đ. Bà S không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Bà T thừa nhận còn nợ bà S các khoản nợ trên nhưng do đang gặp khó khăn trong cuộc sống nên bà đề nghị xin trả dần theo phương thức mỗi tháng trả số tiền 3.000.000đ cho đến khi hết các khoản nợ. Việc bà S không yêu cầu tính lãi thì bà đồng ý.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng S và ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T:

[3.1] Ngày 05/7/2019, bà Nguyễn Thị Mỹ T xác nhận nợ số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99 và lập giấy nhận nợ; nội dung, hình thức giấy nhận nợ giữa các bên xác lập cơ bản phù hợp với quy định tại Điều 398 của Bộ luật Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử xác định giấy nhận nợ này bản chất là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3.2] Bà S yêu cầu bà T trả số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99, bà T thừa nhận các khoản nợ và đồng ý trả khoản nợ trên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thoả thuận đã cam kết. Bà T không trả tài sản cho bà S là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, bà S yêu cầu bà T phải trả một lần số tiền 166.484.000đ và 14 chỉ vàng 99, không yêu cầu trả lãi là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3.3] Bà T đề nghị được trả mỗi tháng với số tiền 3.000.000đ cho đến khi hết khoản nợ nhưng không được bà S đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T.

[3.4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà S đề nghị quy đổi giá trị của số vàng thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm để yêu cầu bà T thanh toán. Bà T đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa các bên. Theo đó, giá trị 14 chỉ vàng 99 tại thời điểm xét xử: $14 \text{ chỉ} \times 7.365.000\text{đ} = 103.110.000\text{đ}$ (tính theo giá thị trường vàng Việt Nam tại thời điểm xét xử). Như vậy, bà T phải trả cho bà S số tiền là $166.484.000\text{đ} + 103.110.000\text{đ} = 269.594.000\text{đ}$.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng S được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định: $269.594.000\text{đ} \times 5\% = 13.479.700\text{đ}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng S:

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ T phải trả một lần cho bà Trần Thị Hồng S giá trị của 14 chỉ vàng 99 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 103.110.000đ và số tiền 166.484.000đ. Tổng cộng là 269.594.000đ (*Hai trăm sáu mươi chín triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn*). Thời gian thực hiện trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Quy định: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải nộp 13.479.700đ (*Mười ba triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng S số tiền 6.752.100đ (*Sáu triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn một trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005802 ngày 07/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

* Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THA dân sự thị xã Ninh Hòa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hoàng Đạt